



第10課:山・川・林・森・空・海・化・花・天・赤・青・白・黒・色・魚・犬

1	<b>山</b>	やま	山		山田さん	
			<u>やま</u>		<u>やまださん</u>	
			núi		họ Yamada	
	<b>SON</b> núi	サン ザン	富士山	火山	登山	
			<u>ふじさん</u>	<u>かざん</u>	<u>とざん</u>	
			núi Phú Sĩ	núi lửa	leo núi	
2	<b>川</b>	かわ がわ	川	小川さん	ホン川	
			<u>かわ</u>	<u>おがわさん</u>	ホン <u>がわ</u>	
			sông	họ Ogawa	sông Hồng	
	<b>XUYÊN</b> sông	セン	河川			
			<u>かせん</u>			
			sông ngòi			
3	<b>林</b>	はやし	林		小林さん	
			<u>はやし</u>		<u>こばやしさん</u>	
			rừng thưa, thường chỉ rừng nhân tạo		họ Kobayashi	
	<b>LÂM</b> rừng thưa	リン	林業			
			<u>りんぎょう</u>			
			lâm nghiệp			
4	<b>森</b>	もり	森	森田さん		
			<u>もり</u>	<u>もりたさん</u>		
			rừng rậm, thường chỉ rừng tự nhiên	họ Morita		
	<b>SÂM</b> rừng sâu	シン	森林			
			<u>しんりん</u>			
			rừng			



5	空	そら から	空	大空	空手
			<u>そら</u>	おお <u>ぞら</u>	<u>から</u> て
			bầu trời	bầu trời	môn Karate
	KHÔNG bầu trời	コウ	空気	空港	
			<u>く</u> き	<u>く</u> こう	
			không khí	sân bay	
6	海	うみ	海		
			<u>う</u> み		
			biển		
	HẢI biển	カイ	海外		
			<u>かい</u> がい		
			nước ngoài		
7	化	ば・ける ば・かす	お化け		
			お <u>ば</u> け		
			ma		
	HOÁ văn hoá	カ ケ	化学	文化	
			<u>か</u> がく	<u>ぶん</u> か	
			môn hóa học	văn hóa	
8	花	はな ばな	花	花見	生け花
			<u>は</u> な	<u>は</u> なみ	<u>い</u> けばな
			hoa	ngắm hoa	nghệ thuật cắm hoa
	HOA bông hoa	カ			
9	天	あま あめ	天の川		
			<u>あ</u> まのがわ		
			dải ngân hà		
	THIÊN trời	テン	天気	天国	
			<u>てん</u> き	<u>てん</u> ごく	
			thời tiết	thiên đàng	
10	赤	あか・い	赤	赤ちゃん	
			<u>あ</u> か	<u>あ</u> かちゃん	
			màu đỏ	em bé	



	<b>XÍCH ĐỎ</b>	セキ・ シャク	赤道 <u>せきどう</u> xích đạo			
11	<b>青</b>	あお・い	青 <u>あお</u> màu xanh	青空 <u>あおぞら</u> trời xanh	青信号 <u>あおしんごう</u> đèn xanh ( giao thông )	青森県 <u>あおもりけん</u> tỉnh Aomori
			THANH xanh da trời	セー ショー	青年 <u>せいねん</u> thanh niên	
12	<b>白</b>	しろ しろ・い	白 <u>しろ</u> màu trắng	面白い <u>おもしろい</u> thú vị		
			BẠCH trắng	ハク ビヤク	白紙 <u>はくし</u> giấy trắng	白鳥 <u>はくちょう</u> thiên nga
13	<b>黒</b>	くろ・い	黒 <u>くろ</u> màu đen	黒い <u>くろい</u> đen (tính từ)		
			HẮC đen	コク	黒板 <u>くろばん</u> bảng đen	
14	<b>色</b>	いろ	色 <u>いろ</u> màu sắc	色々な <u>いろいろうな</u> nhiều, đa dạng		
			SẮC màu	シキ ショク	顔色 <u>かおいろ</u> sắc mặt	
15	<b>魚</b>	さかな うお	魚 <u>さかな</u> cá	魚屋 <u>さかなや</u> cửa hàng cá	小魚 <u>こさかな</u> cá nhỏ/cá con	
			NGƯ cá	ギョ	人魚 <u>にんぎょ</u> người cá	金魚 <u>きんぎょ</u> cá vàng
16	<b>犬</b>	いぬ	犬 <u>いぬ</u> chó	子犬 <u>こいぬ</u> chó con		
			KHUYẾN chó	ケン		